TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 27-PX Phục vụ sản xuất

Tháng 12 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**202**	**96.228,0**	**109.958.100**	**5.000.080**										**2.250.000**		**61.705**	**117.269.885**	**5.260.100**	**986.500**	**657.900**		**978.400**	**385.000**	**1.688.883**	**715.000**			**10.671.783**	**106.598.102**	
1	HL-01772	Dương Duy Đức	11.446.000	27	15.930,0	18.202.940	1.428.594													19.631.534	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	1.249.996				2.655.896	16.975.638	
2	HL-00366	Phạm Văn Nhự	10.483.000	31	15.438,0	17.640.740	610.650													18.251.390	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		715.000			2.019.900	16.231.490	
3	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	10.483.000	31	15.438,0	17.640.740	610.650										900.000			19.151.390	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.846.490	
4	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	10.483.000	27	13.446,0	15.364.516	531.857													15.896.373	838.700	157.300	104.900		148.000	55.000	438.887				1.742.787	14.153.586	
5	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	10.483.000	31	15.438,0	17.640.740	610.650										1.350.000			19.601.390	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	18.296.490	
6	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	6.184.000	27	12.474,0	14.253.828	493.409													14.747.237	494.800	92.800	61.900		141.000	55.000					845.500	13.901.737	
7	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	6.184.000	28	8.064,0	9.214.596	714.270												61.705	9.990.571	494.800	92.800	61.900		93.400	55.000					797.900	9.192.671	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**82**	**22.222,0**	**26.337.477**										**480.000**	**900.000**		**180.669**	**27.898.146**	**1.167.500**	**219.000**	**146.100**		**263.700**	**165.000**					**1.961.300**	**25.936.846**	
8	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	5.185.000	27	7.317,0	8.672.096											900.000		60.223	9.632.319	414.900	77.800	51.900		90.900	55.000					690.500	8.941.819	
9	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	4.703.000	28	7.588,0	8.993.285										480.000			60.223	9.533.508	376.300	70.600	47.100		90.400	55.000					639.400	8.894.108	
10	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	4.703.000	27	7.317,0	8.672.096													60.223	8.732.319	376.300	70.600	47.100		82.400	55.000					631.400	8.100.919	
3	**50**	**Tổ lái xe TP**		**53**	**18.666,0**	**18.754.686**	**240.361**					**2**	**422.846**					**1.000.000**		**20.417.893**	**835.000**	**156.600**	**104.400**		**193.200**	**110.000**			**206.000**		**1.605.200**	**18.812.693**	
11	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	5.497.000	25	8.784,0	8.825.735	113.111					2	422.846					500.000		9.861.692	439.800	82.500	55.000		92.800	55.000			206.000		931.100	8.930.592	
12	HL-02052	Dương Văn Chính	4.939.000	28	9.882,0	9.928.951	127.250											500.000		10.556.201	395.200	74.100	49.400		100.400	55.000					674.100	9.882.101	
4	**55**	**Tổ xe tải số 1**		**342**	**182.039,0**	**182.903.904**	**2.344.098**					**16**	**3.268.076**	**640.000**	**320.000**		**900.000**	**6.250.000**		**196.626.078**	**5.649.300**	**1.059.600**	**706.500**	**116.070**	**1.676.300**	**715.000**			**616.000**	**364.000**	**10.902.770**	**185.723.308**	
13	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	5.497.000	29	16.886,0	16.966.229	217.439					2	422.846	320.000				500.000		18.426.514	465.400	87.300	58.200		149.000	55.000					814.900	17.611.614	
14	HL-01338	Phạm Đình Quân	5.497.000	27	11.950,0	12.006.777	153.879											500.000		12.660.656	439.800	82.500	55.000		120.800	55.000			365.000		1.118.100	11.542.556	
15	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	5.497.000	17	6.565,0	6.596.192	84.537											500.000		7.180.729	439.800	82.500	55.000		66.000	55.000			251.000	364.000	1.313.300	5.867.429	
16	HL-02153	Hà Đức Huy	5.497.000	31	19.183,0	19.274.142	247.018											500.000		20.021.160	439.800	82.500	55.000		149.000	55.000					781.300	19.239.860	
17	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	5.497.000	29	13.401,0	13.464.671	172.563					2	422.846					500.000		14.560.080	439.800	82.500	55.000		139.800	55.000					772.100	13.787.980	
18	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	5.497.000	29	24.347,0	24.462.677	313.514											500.000		25.276.191	439.800	82.500	55.000		149.000	55.000					781.300	24.494.891	
19	HL-02229	Bàng Thanh Bình	5.497.000	28	16.977,0	17.057.661	218.611					2	422.846	320.000	320.000		900.000	500.000		19.739.118	465.400	87.300	58.200	33.600	149.000	55.000					848.500	18.890.618	
20	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	5.497.000	23	10.082,0	10.129.902	129.825											500.000		10.759.727	439.800	82.500	55.000	82.470	101.000	55.000					815.770	9.943.957	
21	HL-02864	Trần Tiến Sơn	5.497.000	27	11.282,0	11.335.603	145.277					2	422.846					500.000		12.403.726	439.800	82.500	55.000		118.300	55.000					750.600	11.653.126	
22	HL-01216	Bùi Xuân Mởn	5.186.000	18	12.922,0	12.983.395	166.395					2	398.923					250.000		13.798.713	414.900	77.800	51.900		132.500	55.000					732.100	13.066.613	
23	HL-01662	Mai Văn Chung	5.186.000	29	13.132,0	13.194.393	169.099					2	398.923					500.000		14.262.415	414.900	77.800	51.900		137.200	55.000					736.800	13.525.615	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
24	HL-02325	Hoàng Văn Minh	5.186.000	28	12.563,0	12.622.689	161.773					2	398.923					500.000		13.683.385	414.900	77.800	51.900		131.400	55.000					731.000	12.952.385	
25	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	4.939.000	27	12.749,0	12.809.573	164.168					2	379.923					500.000		13.853.664	395.200	74.100	49.400		133.300	55.000					707.000	13.146.664	
5	**56**	**Tổ xe tải số 2**		**315**	**180.607,0**	**181.465.101**	**2.325.659**			**13**	**2.555.000**	**6**	**1.220.692**					**5.500.000**		**193.066.452**	**4.944.600**	**927.200**	**618.400**		**1.602.700**	**660.000**	**1.328.978**				**10.081.878**	**182.984.574**	
26	HL-00259	Phạm Thanh Bình	5.497.000	29	14.376,0	14.444.303	185.118					2	422.846					500.000		15.552.267	439.800	82.500	55.000		149.000	55.000					781.300	14.770.967	
27	HL-01594	Lê Văn Đường	5.186.000	29	18.623,0	18.711.482	239.807											500.000		19.451.289	414.900	77.800	51.900		149.000	55.000					748.600	18.702.689	
28	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	5.186.000	30	20.910,0	21.009.348	269.256											500.000		21.778.604	414.900	77.800	51.900		149.000	55.000					748.600	21.030.004	
29	HL-04090	Phạm Văn Thắng	5.186.000	30	14.119,0	14.186.082	181.809											500.000		14.867.891	414.900	77.800	51.900		143.200	55.000	361.444				1.104.244	13.763.647	
30	HL-04157	Bùi Quang Trung	5.186.000	31	20.150,0	20.245.737	259.470											500.000		21.005.207	414.900	77.800	51.900		149.000	55.000	57.931				806.531	20.198.676	
31	HL-04271	Lê Văn Kháng	5.186.000	26	11.249,0	11.302.446	144.852					2	398.923					500.000		12.346.221	414.900	77.800	51.900		118.000	55.000					717.600	11.628.621	
32	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	5.186.000							9	1.795.154									1.795.154	414.900	77.800	51.900		12.500	55.000					612.100	1.183.054	
33	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	5.186.000	30	19.547,0	19.639.872	251.705											500.000		20.391.577	414.900	77.800	51.900		149.000	55.000					748.600	19.642.977	
34	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	5.186.000	28	14.049,0	14.115.750	180.908					2	398.923					500.000		15.195.581	414.900	77.800	51.900		146.500	55.000					746.100	14.449.481	
35	HL-00789	Trịnh Kim Giang	4.939.000	28	17.166,0	17.247.559	221.045											500.000		17.968.604	395.200	74.100	49.400		149.000	55.000	531.275				1.253.975	16.714.629	
36	HL-04075	Vũ Văn Phan	4.939.000	30	17.438,0	17.520.851	224.547											500.000		18.245.398	395.200	74.100	49.400		149.000	55.000					722.700	17.522.698	
37	HL-04749	Phạm Văn Chiến	4.939.000	24	12.980,0	13.041.671	167.142			4	759.846							500.000		14.468.659	395.200	74.100	49.400		139.500	55.000	378.328				1.091.528	13.377.131	
6	**57**	**Tổ máy xúc**		**641**	**257.353,0**	**258.575.734**	**3.313.910**			**7**	**1.562.615**	**24**	**5.381.848**	**320.000**	**320.000**			**12.250.000**		**281.724.107**	**12.005.800**	**2.252.400**	**1.502.100**	**33.600**	**2.645.600**	**1.430.000**	**583.177**		**1.824.100**	**1.092.000**	**23.368.777**	**258.355.330**	
38	HL-00336	Ngô Thế Anh	6.500.000	15	4.429,0	4.450.043	57.032					2	500.000					250.000		5.257.075	520.100	97.600	65.100		45.700	55.000			379.767	364.000	1.527.267	3.729.808	
39	HL-01952	Ngô Đông Sơ	6.500.000	28	9.369,0	9.413.514	120.644					2	500.000		320.000			500.000		10.854.158	520.100	97.600	65.100	33.600	101.400	55.000					872.800	9.981.358	
40	HL-02812	Lê Thế Khải	6.500.000	30	15.810,0	15.885.116	203.584							320.000				500.000		16.908.700	545.700	102.400	68.300		149.000	55.000					920.400	15.988.300	
41	HL-02813	An Thành Luân	6.500.000	28	13.004,0	13.065.785	167.451					2	500.000					500.000		14.233.236	520.100	97.600	65.100		135.500	55.000					873.300	13.359.936	
42	HL-03110	Phạm Văn Hùng	6.500.000	28	14.416,0	14.484.493	185.633					2	500.000					500.000		15.670.126	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000					886.800	14.783.326	
43	HL-00583	Trần Ích Định	5.804.000	20	6.320,0	6.350.028	81.382			7	1.562.615							500.000		8.494.025	464.400	87.100	58.100		78.800	55.000					743.400	7.750.625	
44	HL-00585	Lại Văn Ninh	5.804.000	29	12.978,0	13.039.661	167.116											500.000		13.706.777	464.400	87.100	58.100		131.000	55.000					795.600	12.911.177	
45	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	5.804.000	16	5.625,0	5.651.725	72.433													5.724.158	464.400	87.100	58.100		51.100	55.000					715.700	5.008.458	
46	HL-00855	Điệp Tiến Anh	5.804.000	24	12.342,0	12.400.639	158.927											500.000		13.059.566	464.400	87.100	58.100		124.500	55.000					789.100	12.270.466	
47	HL-00899	Bùi Văn Tân	5.804.000	28	9.397,0	9.441.647	121.004					2	446.462					500.000		10.509.113	464.400	87.100	58.100		99.000	55.000					763.600	9.745.513	
48	HL-01798	Bùi Văn Tần	5.804.000	30	14.028,0	14.094.650	180.637											500.000		14.775.287	464.400	87.100	58.100		141.700	55.000					806.300	13.968.987	
49	HL-02098	Lưu Thành Chung	5.804.000	22	10.948,0	11.000.016	140.976					2	446.462					500.000		12.087.454	464.400	87.100	58.100		114.800	55.000			251.000		1.030.400	11.057.054	
50	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	5.804.000	27	13.806,0	13.871.595	177.779											500.000		14.549.374	464.400	87.100	58.100		139.400	55.000	489.684				1.293.684	13.255.690	
51	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	5.804.000	26	8.376,0	8.415.796	107.857					2	446.462					500.000		9.470.115	464.400	87.100	58.100		88.600	55.000					753.200	8.716.915	
52	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	5.804.000	29	9.798,0	9.844.552	126.168											500.000		10.470.720	464.400	87.100	58.100		98.600	55.000					763.200	9.707.520	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
53	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	5.527.000	28	9.513,0	9.558.198	122.498											500.000		10.180.696	442.200	83.000	55.300		96.000	55.000					731.500	9.449.196	
54	HL-00973	Đinh Văn Cường	5.527.000	24	10.701,0	10.751.843	137.796											500.000		11.389.639	442.200	83.000	55.300		108.100	55.000					743.600	10.646.039	
55	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	5.527.000	27	9.603,0	9.648.626	123.657					2	425.154					500.000		10.697.437	442.200	83.000	55.300		101.200	55.000					736.700	9.960.737	
56	HL-02106	Giang Văn Hải	5.527.000	19	9.626,0	9.671.735	123.953					2	425.154					500.000		10.720.842	442.200	83.000	55.300		101.400	55.000			251.000	130.000	1.117.900	9.602.942	
57	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	5.527.000	20	6.152,0	6.181.229	79.219											500.000		6.760.448	442.200	83.000	55.300		61.800	55.000			271.000		968.300	5.792.148	
58	HL-04180	Đào Ngọc Thư	5.527.000	29	9.748,0	9.794.315	125.524											500.000		10.419.839	442.200	83.000	55.300		98.400	55.000					733.900	9.685.939	
59	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	5.264.000	28	9.452,0	9.496.908	121.712											500.000		10.118.620	421.200	79.000	52.700		95.700	55.000					703.600	9.415.020	
60	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	5.264.000	23	12.056,0	12.113.280	155.244					2	404.923					500.000		13.173.447	421.200	79.000	52.700		126.200	55.000	93.493				827.593	12.345.854	
61	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	5.264.000	17	4.959,0	4.982.561	63.857					2	404.923					500.000		5.951.341	421.200	79.000	52.700		54.000	55.000			260.000		921.900	5.029.441	
62	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	5.264.000	28	10.228,0	10.276.595	131.705											500.000		10.908.300	421.200	79.000	52.700		103.600	55.000			411.333	598.000	1.720.833	9.187.467	
63	HL-06961	Lê Đức Thuận	4.970.000	18	4.669,0	4.691.184	60.122					2	382.308					500.000		5.633.614	397.700	74.600	49.800		51.100	55.000					628.200	5.005.414	
7	**57.**	**Tổ máy xúc**		**80**	**25.280,0**	**26.572.780**	**325.528**					**2**	**446.462**					**1.500.000**		**28.844.770**	**1.448.900**	**271.800**	**181.300**		**269.400**	**165.000**					**2.336.400**	**26.508.370**	
64	HL-00611	Bùi Anh Tài	6.500.000	31	9.796,0	10.296.952	126.142											500.000		10.923.094	520.100	97.600	65.100		102.400	55.000					840.200	10.082.894	
65	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	5.804.000	28	8.848,0	9.300.473	113.935					2	446.462					500.000		10.360.870	464.400	87.100	58.100		97.500	55.000					762.100	9.598.770	
66	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	5.804.000	21	6.636,0	6.975.355	85.451											500.000		7.560.806	464.400	87.100	58.100		69.500	55.000					734.100	6.826.706	
8	**58.**	**Tổ máy gạt**		**28**	**7.924,0**	**8.329.220**	**102.037**			**6**	**1.566.923**	**2**	**428.846**					**500.000**		**10.927.026**	**989.400**	**185.600**	**123.800**		**96.300**	**110.000**					**1.505.100**	**9.421.926**	
67	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	6.790.000	11	3.113,0	3.272.194	40.086			6	1.566.923							250.000		5.129.203	543.300	101.900	68.000		44.200	55.000					812.400	4.316.803	
68	HL-00938	Trương Mậu Dũng	5.575.000	17	4.811,0	5.057.026	61.951					2	428.846					250.000		5.797.823	446.100	83.700	55.800		52.100	55.000					692.700	5.105.123	
9	**59**	**Tổ xe nước**		**66**	**24.890,0**	**25.008.257**	**320.506**			**10**	**2.114.231**	**4**	**821.769**					**1.250.000**		**29.514.763**	**1.294.500**	**242.800**	**161.900**		**272.400**	**165.000**					**2.136.600**	**27.378.163**	
69	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	5.497.000	3	1.179,0	1.184.602	15.182													1.199.784					6.200						6.200	1.193.584	
70	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	5.497.000	8	3.013,0	3.027.315	38.798			10	2.114.231	2	422.846					250.000		5.853.190	439.800	82.500	55.000		52.800	55.000					685.100	5.168.090	
71	HL-02155	Lý Văn Đào	5.497.000	31	11.659,0	11.714.394	150.132											500.000		12.364.526	439.800	82.500	55.000		117.900	55.000					750.200	11.614.326	
72	HL-00463	Phạm Văn Chiện	5.186.000	24	9.039,0	9.081.946	116.394					2	398.923					500.000		10.097.263	414.900	77.800	51.900		95.500	55.000					695.100	9.402.163	
10	**62**	**Tổ PV xe cẩu**		**87**	**24.366,0**	**24.481.768**	**313.758**	**13**	**3.380.000**			**4**	**814.308**		**320.000**			**2.500.000**		**31.809.834**	**2.141.500**	**401.700**	**267.900**	**33.600**	**289.700**	**275.000**			**250.000**		**3.659.400**	**28.150.434**	
73	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	5.497.000	18	6.026,0	6.054.631	77.596											500.000		6.632.227	439.800	82.500	55.000		60.500	55.000					692.800	5.939.427	
74	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	5.497.000	11	2.882,0	2.895.693	37.111	13	3.380.000									500.000		6.812.804	439.800	82.500	55.000		62.400	55.000					694.700	6.118.104	
75	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	5.400.000	19	4.978,0	5.001.651	64.101					2	415.385		320.000			500.000		6.301.137	432.100	81.100	54.100	33.600	57.000	55.000					712.900	5.588.237	
76	HL-00824	Phan Anh Huy	5.186.000	22	6.026,0	6.054.631	77.596											500.000		6.632.227	414.900	77.800	51.900		60.900	55.000			250.000		910.500	5.721.727	
77	HL-03080	Lý Văn Sơn	5.186.000	17	4.454,0	4.475.162	57.354					2	398.923					500.000		5.431.439	414.900	77.800	51.900		48.900	55.000					648.500	4.782.939	
11	**64**	**Tổ sửa chữa**		**415**	**134.363,0**	**159.246.803**				**14**	**2.870.461**			**320.000**	**320.000**			**8.400.000**		**171.157.264**	**8.097.300**	**1.518.900**	**1.013.300**	**33.600**	**1.604.900**	**990.000**					**13.258.000**	**157.899.264**	
78	HL-01807	Phạm Tiến Trung	6.329.000	26	8.106,0	9.607.218												500.000		10.107.218	506.400	95.000	63.300		94.400	55.000					814.100	9.293.118	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
79	HL-00228	Vũ Kim Quang	5.753.000	17	5.187,0	6.147.624												250.000		6.397.624	460.300	86.300	57.600		57.900	55.000					717.100	5.680.524	
80	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	5.753.000	8	2.408,0	2.853.958												400.000		3.253.958	460.300	86.300	57.600		26.500	55.000					685.700	2.568.258	
81	HL-00597	Phạm Văn Hồng	5.753.000	26	8.516,0	10.093.149												500.000		10.593.149	460.300	86.300	57.600		99.900	55.000					759.100	9.834.049	
82	HL-00682	Lê Thanh Vượng	5.753.000	30	11.430,0	13.546.817								320.000				500.000		14.366.817	485.900	91.100	60.800		137.300	55.000					830.100	13.536.717	
83	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	5.753.000	28	8.728,0	10.344.411												500.000		10.844.411	460.300	86.300	57.600		102.400	55.000					761.600	10.082.811	
84	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	5.753.000	27	8.727,0	10.343.226												500.000		10.843.226	460.300	86.300	57.600		102.400	55.000					761.600	10.081.626	
85	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	5.753.000	30	9.940,0	11.780.871												500.000		12.280.871	460.300	86.300	57.600		116.800	55.000					776.000	11.504.871	
86	HL-00405	Bùi Đình Thành	5.480.000	28	8.908,0	10.557.747												500.000		11.057.747	438.500	82.300	54.900		104.800	55.000					735.500	10.322.247	
87	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	5.480.000	27	8.967,0	10.627.673									320.000			500.000		11.447.673	438.500	82.300	54.900	33.600	108.400	55.000					772.700	10.674.973	
88	HL-00857	Vũ Đức Quang	5.480.000	6	1.956,0	2.318.248				6	1.264.615							250.000		3.832.863	438.500	82.300	54.900		32.600	55.000					663.300	3.169.563	
89	HL-00897	Phạm Văn Xuân	5.480.000	31	9.931,0	11.770.205												500.000		12.270.205	438.500	82.300	54.900		116.900	55.000					747.600	11.522.605	
90	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	5.480.000	18	5.718,0	6.776.964												500.000		7.276.964	438.500	82.300	54.900		67.000	55.000					697.700	6.579.264	
91	HL-02020	Vũ Sóng Biển	5.480.000	29	9.329,0	11.056.715												500.000		11.556.715	438.500	82.300	54.900		109.800	55.000					740.500	10.816.215	
92	HL-02210	Lý Văn Quyền	5.480.000	29	9.249,0	10.961.899												500.000		11.461.899	438.500	82.300	54.900		108.900	55.000					739.600	10.722.299	
93	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	5.480.000	27	8.235,0	9.760.108												500.000		10.260.108	438.500	82.300	54.900		96.800	55.000					727.500	9.532.608	
94	HL-04564	Đinh Văn Quảng	5.219.000	11	3.611,0	4.279.751				8	1.605.846							500.000		6.385.597	417.600	78.300	52.200		58.400	55.000					661.500	5.724.097	
95	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	5.219.000	17	5.417,0	6.420.219												500.000		6.920.219	417.600	78.300	52.200		63.700	55.000					666.800	6.253.419	
12	**65**	**Tổ XD - khu Khe chàm**		**130**	**59.600,0**	**59.493.280**				**11**	**2.122.346**							**1.150.000**	**252.181**	**63.017.807**	**2.441.500**	**458.100**	**305.500**		**598.100**	**330.000**					**4.133.200**	**58.884.607**	
96	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	5.703.000	21	9.434,0	9.417.107												250.000	84.081	9.751.188	456.300	85.600	57.100		91.500	55.000					745.500	9.005.688	
97	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	5.173.000	22	10.285,0	10.266.584				4	795.846							300.000		11.362.430	413.900	77.600	51.800		108.200	55.000					706.500	10.655.930	
98	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	5.082.000	21	9.432,0	9.415.111													84.063	9.499.174	406.600	76.300	50.900		89.700	55.000					678.500	8.820.674	
99	HL-00704	Tô Thanh Đạt	4.927.000	23	10.742,0	10.722.765				3	568.500							300.000		11.591.265	394.200	74.000	49.300		110.700	55.000					683.200	10.908.065	
100	HL-02340	Phí Trường Lân	4.927.000	22	10.278,0	10.259.596				4	758.000							300.000		11.317.596	394.200	74.000	49.300		108.000	55.000					680.500	10.637.096	
101	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	4.703.000	21	9.429,0	9.412.117													84.037	9.496.154	376.300	70.600	47.100		90.000	55.000					639.000	8.857.154	
13	**70**	**Tổ XD - Khu Tân Lập**		**251**	**81.627,0**	**83.489.910**				**26**	**5.463.001**	**4**	**854.000**	**320.000**				**3.400.000**	**61.642**	**93.588.553**	**5.431.900**	**1.018.900**	**679.700**		**864.700**	**660.000**			**180.325**		**8.835.525**	**84.753.028**	
102	HL-00185	Trần Tất Thoan	7.636.000	26	8.372,0	8.563.068								320.000				300.000		9.183.068	636.500	119.400	79.600		83.500	55.000					974.000	8.209.068	
103	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	5.703.000	13	4.086,0	4.179.252				6	1.316.077							250.000		5.745.329	456.300	85.600	57.100		51.500	55.000					705.500	5.039.829	
104	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	5.703.000	23	7.267,0	7.432.849												250.000		7.682.849	456.300	85.600	57.100		70.800	55.000			180.325		905.125	6.777.724	
105	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	5.703.000	26	8.362,0	8.552.839												300.000		8.852.839	456.300	85.600	57.100		82.500	55.000					736.500	8.116.339	
106	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	5.575.000	20	7.681,0	7.856.298						2	428.846					250.000		8.535.144	446.100	83.700	55.800		79.500	55.000					720.100	7.815.044	
107	HL-00979	Trần Đình Tú	5.527.000	12	3.708,0	3.792.625				5	1.062.885	2	425.154					250.000		5.530.664	442.200	83.000	55.300		49.500	55.000					685.000	4.845.664	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	PC ĐTN	PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
108	HL-00213	Trần Văn Tường	5.432.000	13	4.157,0	4.251.872				10	2.089.231							300.000		6.641.103	434.600	81.500	54.400		60.700	55.000					686.200	5.954.903	
109	HL-01968	Trần Văn Động	5.432.000	24	7.664,0	7.838.910												300.000		8.138.910	434.600	81.500	54.400		75.700	55.000					701.200	7.437.710	
110	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	5.432.000	26	8.365,0	8.555.908												300.000		8.855.908	434.600	81.500	54.400		82.900	55.000					708.400	8.147.508	
111	HL-02075	Lùng Văn Sen	5.173.000	20	6.476,0	6.623.797				5	994.808							300.000		7.918.605	413.900	77.600	51.800		73.800	55.000					672.100	7.246.505	
112	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	5.173.000	22	7.132,0	7.294.767												300.000		7.594.767	413.900	77.600	51.800		70.500	55.000					668.800	6.925.967	
113	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	5.082.000	26	8.357,0	8.547.725												300.000	61.642	8.909.367	406.600	76.300	50.900		83.800	55.000					672.600	8.236.767	
Tổng cộng				**2.692**	**1.115.165,0**	**1.164.617.020**	**14.285.937**	**13**	**3.380.000**	**87**	**18.254.577**	**64**	**13.658.847**	**1.600.000**	**1.280.000**	**480.000**	**4.050.000**	**43.700.000**	**556.197**	**1.265.862.578**	**51.707.300**	**9.699.100**	**6.468.800**	**216.870**	**11.355.400**	**6.160.000**	**3.601.038**	**715.000**	**3.076.425**	**1.456.000**	**94.455.933**	**1.171.406.645**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 1 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng